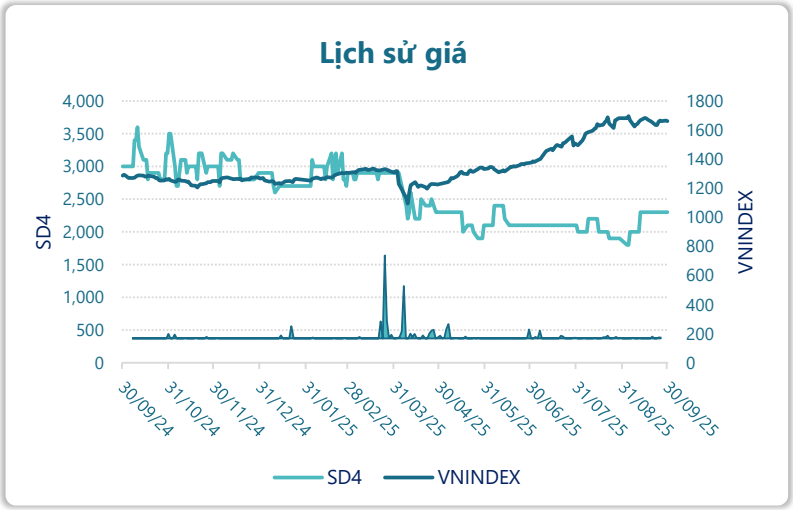
FireAnt

CTCP Sông Đà 4 (UPCOM: SD4)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**2,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	10,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	735
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	24
P/E	-1.4
EPS	-1,701

DT thuần

Q3/25

31.5

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.80| -8.0%

YoY: ▼10.1| -24.2%

LN sau thuế

Q3/25

-3.81

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.72| -4135%

YoY: ▼3.22| -546%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

28.4%

+/- YoY: ▲ 23.0%

DT thuần

9T 2025

86.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼22.4| -20.4%

LN sau thuế

9T 2025

-7.95

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 24.2| 75.2%

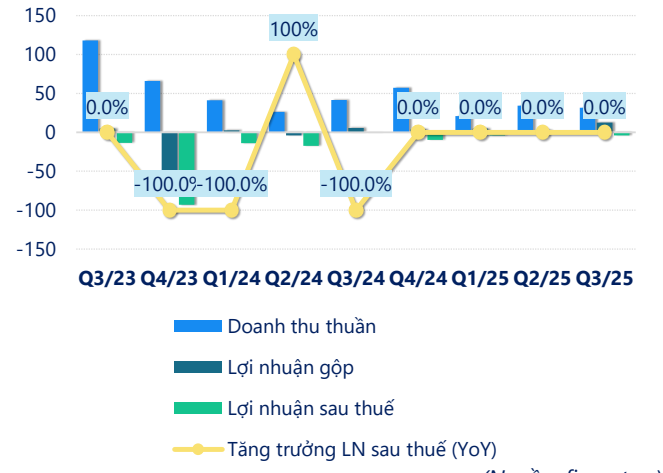
ROE

Q3/25

272%

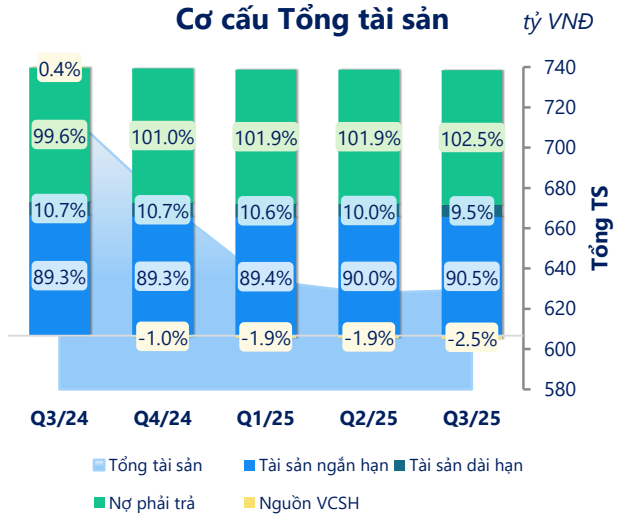
+/- YoY: ▲ 462%

Kết quả kinh doanh



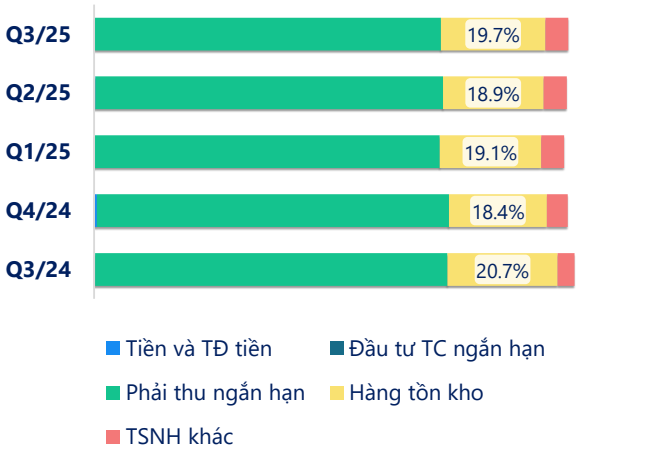
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



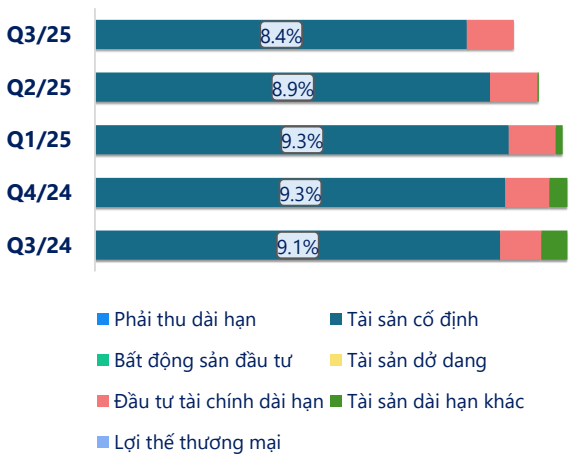
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



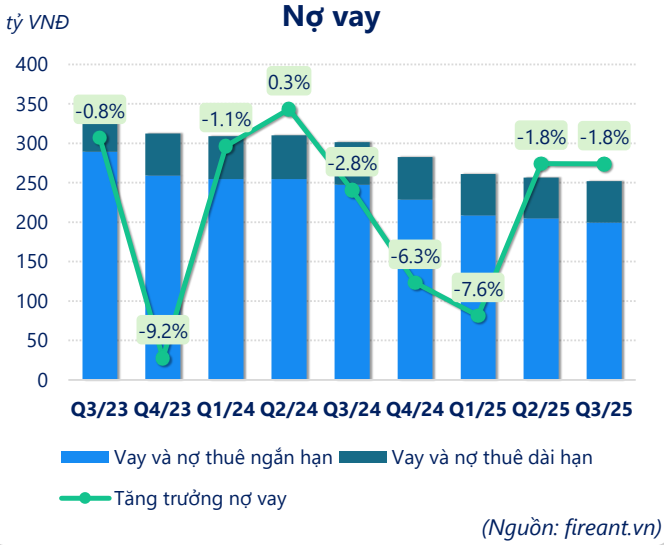
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



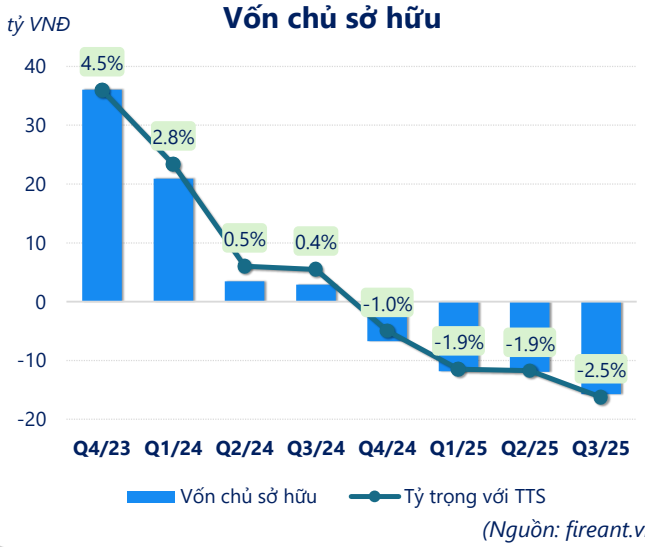
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



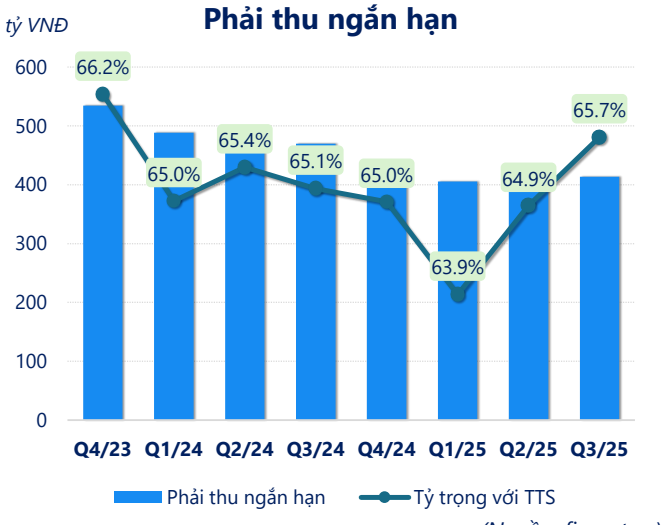
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



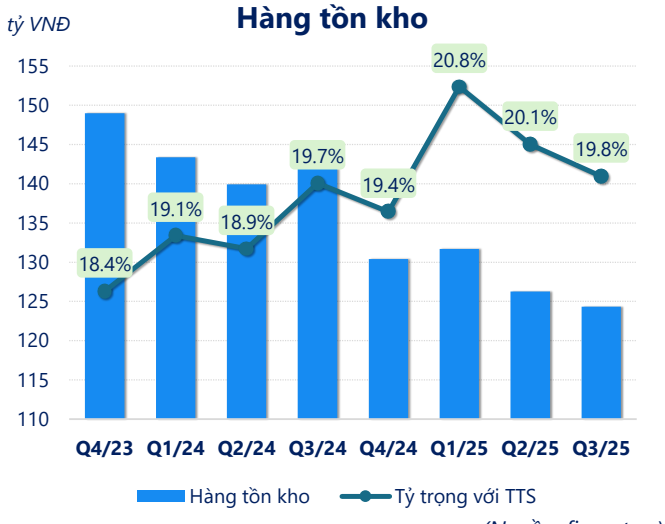
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



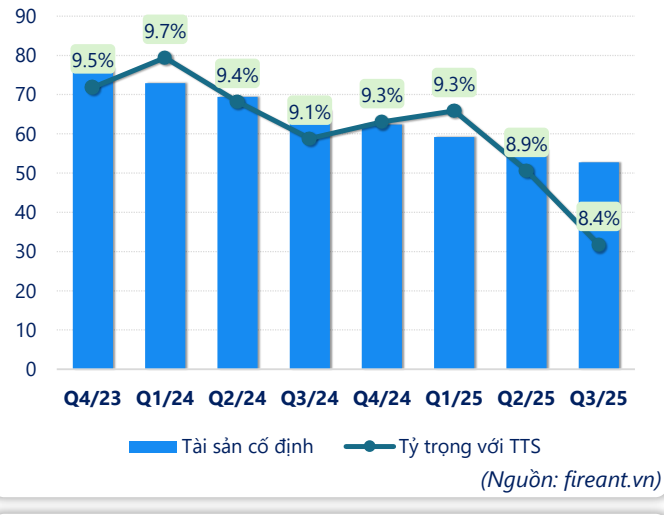
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



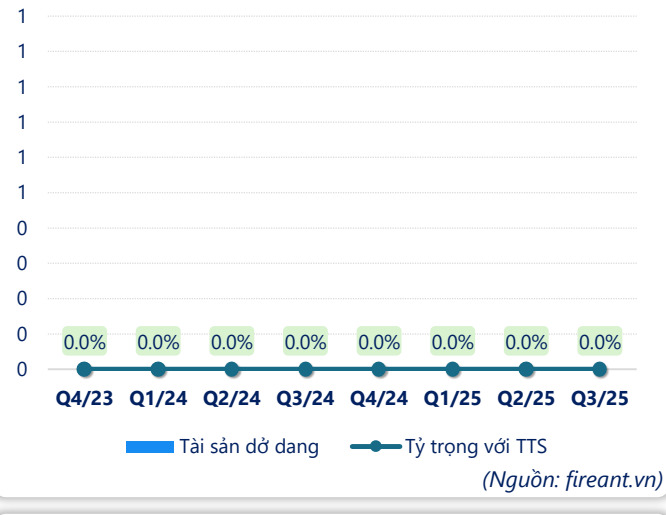
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



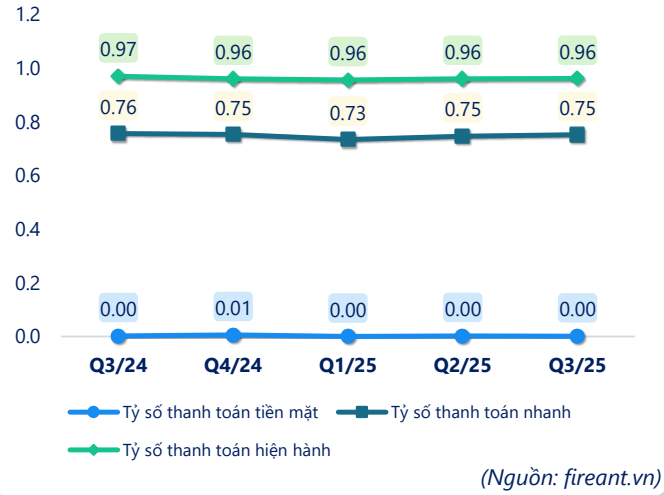
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



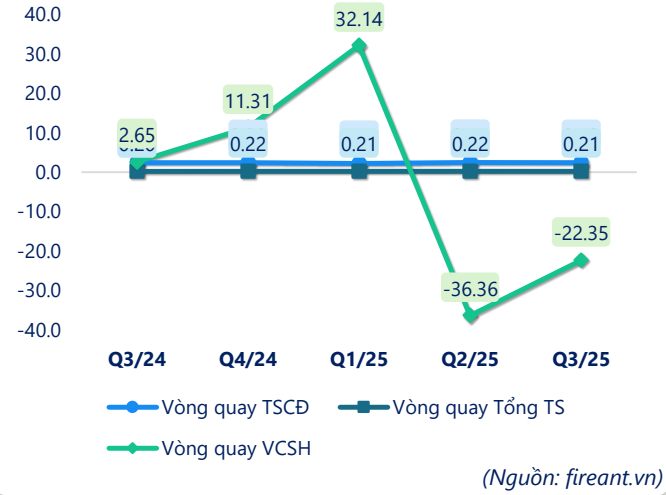
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**721**	**674**	**634**	**628**	**629**
Tài sản ngắn hạn	**644**	**602**	**567**	**565**	**570**
Tiền và tương đương tiền	1.55	3.72	0.13	1.54	0.62
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	470	438	405	408	414
Hàng tồn kho	142	130	132	126	124
Tài sản ngắn hạn khác	31.2	30.1	30.0	29.5	31.4
Tài sản dài hạn	**76.9**	**71.8**	**66.9**	**62.9**	**59.5**
Phải thu dài hạn	0.07	0.07	0.07	0.07	0.07
Tài sản cố định	65.9	62.3	59.2	55.9	52.8
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	6.68	6.68	6.68	6.68	6.68
Tài sản dài hạn khác	4.30	2.76	1.01	0.24	0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**718**	**681**	**646**	**640**	**645**
Nợ ngắn hạn	**664**	**627**	**593**	**588**	**593**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	229	208	205	200
Phải trả người bán ngắn hạn	176	170	158	148	156
Nợ dài hạn	54.0	53.8	52.6	51.8	52.1
Vay và nợ thuê dài hạn	54.0	53.8	52.6	51.8	52.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2.87**	**-6.70**	**-11.8**	**-11.9**	**-15.7**
Vốn chủ sở hữu	**2.87**	**-6.70**	**-11.8**	**-11.9**	**-15.7**
Vốn điều lệ	103	103	103	103	103
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)